

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/DS-PT
Ngày 07 - 3 - 2025
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
theo hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các thẩm phán:

Ông Trần Ba Kha

Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trang Minh T - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp bồi thường thiệt hại theo hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2024/QĐ-PT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Ô, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2023), (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH D; trụ sở: khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Sỹ C, sinh năm 1992 - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1999; địa chỉ: ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991 (vợ ông T1); địa chỉ: ấp Ô, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T1 ủy quyền cho ông Hồ Văn H trình bày:*

Ông T1 là chủ sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu HONDA CIVIC, màu trắng, số khung MRHFC 6630KT030136, số máy R18Z16850761, biển kiểm soát 68A 134.67.

Ngày 17/12/2019, ông T1 có làm hợp đồng cho Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) do ông Ngô Sỹ C làm Giám đốc thuê lại chiếc xe nói trên với giá 13.000.000đ/tháng, số tiền thuê công ty đã thành toán đủ cho ông T1.

Ngày 30/12/2020, Công ty D giao xe cho ông Trần Ngọc M điều khiển, đến khoảng 02 giờ ngày 31/12/2020 thì xảy ra tai nạn (theo văn bản trả lời của Công an thành phố P trả lời Công ty B). Hậu quả tai nạn xảy ra làm cho xe ô tô 68A 134.67 hư hỏng nặng. Chi phí khắc phục tổn thất và xác định giá trị xe theo công ty T3 – CIVIC như sau: Chi phí khắc phục sửa chữa xe 68A-134.67 với số tiền là 590.537.609 đồng.

Căn cứ vào kết quả xác minh tại Công an thành phố P: Về vị trí tổn thất của xe 68A-134.67 khai báo với công an không đúng với vị trí ban đầu xảy ra tai nạn. Vì vậy sau khi áp dụng các chế tài, công ty B chỉ bồi thường tiền sửa chữa xe là 110.278.800 đồng, số tiền sửa chữa còn lại 480.258.809 đồng.

Lỗi khai báo không trung thực dẫn đến công ty B không bồi thường toàn bộ chi phí sửa chữa cho xe 68A-134.67 thuộc về Công ty D là công ty đã thuê xe của ông T1. Đã nhiều lần ông T1 nhắc nhở và yêu cầu Công ty D trả cho ông T1 số tiền sửa chữa xe nhưng đến nay vẫn không trả.

Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu Công ty D trả lại cho ông T1 số tiền sửa chữa xe 68A134.67 là 480.258.809 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty TNHH D do ông Ngô Sỹ C đại diện theo pháp luật trình bày:*

Theo yêu cầu khởi kiện của ông T1 yêu cầu công ty của ông bồi thường số tiền là 480.258.809 đồng là không có cơ sở với các lý do sau:

Hợp đồng thuê xe giữa cá nhân ông T1 và Công ty ông đã kết thúc từ ngày 17/6/2020 nhưng ông T1 đã không nhận lại xe của mình như thỏa thuận trong hợp đồng mà nhờ Công ty tiếp tục khai thác kinh doanh theo thỏa thuận miệng mà không có bất cứ ràng buộc gì về pháp lý. Chính vì vậy, Công ty của ông

không có trách nhiệm thực hiện theo các điều khoản của hợp đồng giữa hai bên đã ký.

Trong Điều 4 của hợp đồng có nêu rõ nếu các hỏng hóc do bên B gây ra thì bên B sẽ chịu trách nhiệm nhưng tai nạn này do bên thứ 3 gây ra.

Ông đồng ý hỗ trợ cho ông T1 để ông T1 khởi kiện ông M là người đã gây tai nạn để đòi bồi thường.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 vợ ông T1:* Không có ý kiến gì và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc M:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông M vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T1 đối với bị đơn Công ty TNHH D về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại theo hợp đồng.

2. Buộc Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền là 480.258.809 đồng (bốn trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi tám nghìn tám trăm lẻ chín đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng về án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 bị đơn Công ty TNHH D có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, với lý do không đồng ý với số tiền bồi thường theo bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Xác định rõ việc nguyên đơn tiếp tục giao xe cho bị đơn khi hết hạn hợp đồng là hình thức cho thuê hay góp vốn kinh doanh.

- Xác định rõ trách nhiệm của nguyên đơn khi nhờ bị đơn kinh doanh tài sản của mình và xảy ra sự cố thiệt hại về tài sản đó.

- Xác định rõ trách nhiệm của người trực tiếp điều khiển phương tiện gây tai nạn.

- Số tiền sửa xe thực tế mà nguyên đơn đã trả bao nhiêu? Kèm theo hóa đơn sửa chữa thực tế.

- Sau khi sửa chữa nguyên đơn đã bán chiếc xe đó với giá bao nhiêu, kèm theo hợp đồng mua bán để xác định chính xác thiệt hại thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo pháp luật của bị đơn anh Ngô Sỹ C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D) về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Xét thấy nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Nguyễn Thanh T1 là người đứng tên chủ sử dụng xe ô tô biển kiểm soát 68A-134.67 cấp ngày 26/6/2019. Ngày 17/12/2019, ông T1 ký “Hợp đồng thuê xe ô tô” để cho Công ty D thuê xe với giá thuê là 13.000.000 đồng/tháng, thời gian hợp đồng là 06 tháng được tính từ ngày 17/12/2019. Sau khi ký kết hợp đồng trên, ông Tâm giao xe ô tô cho Công ty D quản lý, sử dụng và phía Công ty trả tiền thuê xe hàng tháng cho ông T1.

Đến ngày 30/12/2020 thì Công ty D lập “Hợp đồng thuê xe ô tô tự lái” với ông Trần Ngọc M, nội dung hợp đồng là Công ty cho ông M thuê xe ô tô trên, với giá thuê là 900.000 đồng/ngày, thời gian thuê từ 19 giờ ngày 30/12/2020 đến 7 giờ ngày 31/12/2020.

Vào rạng sáng ngày 31/12/2020 thì xe ô tô nêu trên bị tai nạn giao thông, nguyên nhân xảy ra tai nạn là do ông M tự gây ra do không làm chủ tay lái khi tránh chướng ngại vật trên đường, hậu quả vụ tai nạn làm xe ô tô của ông T1 bị hư hỏng nặng với chi phí sửa chữa theo báo giá là 590.537.609 đồng. Công ty B chỉ bồi thường tiền sửa chữa xe cho ông T1 110.278.800 đồng, số tiền sửa chữa còn lại 480.258.809 đồng ông T1 yêu cầu Công ty D phải bồi thường. Công ty D

cho rằng hợp đồng giữa ông T1 với Công ty đã hết thời hạn, đồng thời tai nạn là do bên thứ ba gây ra, do đó Công ty không đồng ý bồi thường cho phía nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về hợp đồng thuê xe ngày 17/12/2019, giữa bên cho thuê là ông T1 và bên thuê là Công ty D có nội dung: Ông T1 đồng ý cho Công ty D thuê xe ô tô biển kiểm soát 68A.13467, nhãn hiệu Honda CiVic, theo hình thức tự lái, thời hạn hợp đồng là 06 tháng và được tính từ ngày 17/12/2019, giá thuê xe là 13.000.000 đồng/tháng, phương thức thanh toán mỗi tháng thanh toán một lần, hợp đồng tự động kết thúc khi hợp đồng hết hạn, nếu một hoặc hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo cho bên còn lại trước 01 tháng và không bên nào chịu bất cứ bồi thường nào.

Đến ngày 17/6/2020 hợp đồng đã hết thời hạn. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024 ông C trình bày “Khi hết hạn hợp đồng với ông T1 thì Công ty có báo nhưng ông T1 nói để đó đi, sau đó nghe H2 (theo bị đơn trình bày thì H2 là bạn của T1, không rõ địa chỉ) nói lại là để xe ở Công ty và tính tiền theo ngày thì Công ty đồng ý” (Bút lục 72-73). Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024, ông H là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cũng xác định “Khi hết hạn hợp đồng thì Công ty D có trao đổi bằng miệng với ông T1 là tiếp tục thực hiện việc thuê xe mà không có ký lại hợp đồng. Giá thuê vẫn theo tháng như nội dung hợp đồng đã ký. Hai bên không có thỏa thuận thời hạn thuê, cứ hàng tháng công ty thanh toán tiền thuê theo thỏa thuận” (Bút lục 74-75). Như vậy, sau khi hết hạn theo hợp đồng đã ký thì giữa ông T1 với Công ty D có thỏa thuận tiếp tục thuê xe, tuy việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói không lập thành văn bản nhưng hai bên đều thừa nhận có việc thỏa thuận này nên có căn cứ xác định giữa ông T1 và Công ty D có thỏa thuận việc tiếp tục hợp đồng cho thuê xe, việc thỏa thuận này là phù hợp Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi hai bên thỏa thuận tiếp tục thuê xe thì đến ngày 30/12/2020, Công ty D lập “Hợp đồng thuê xe ô tô tự lái” với ông Trần Ngọc M, nội dung hợp đồng là Công ty cho ông M thuê xe ô tô trên, với giá thuê là 900.000 đồng/ngày, thời gian thuê từ 19 giờ ngày 30/12/2020 đến 07 giờ ngày 31/12/2020.

Vào rạng sáng ngày 31/12/2020 thì xe ô tô nêu trên bị tai nạn giao thông, nguyên nhân xảy ra tai nạn là do ông Trần Ngọc M tự gây ra do không làm chủ tay lái khi tránh chướng ngại vật trên đường, hậu quả vụ tai nạn làm xe ô tô của ông T1 bị hư hỏng nặng. Lúc này thì thời hạn thuê theo hợp đồng thuê xe bằng văn bản nêu trên giữa ông T1 và Công ty D đã hết, tuy nhiên như đã phân tích

trên thì các bên đều thừa nhận tiếp tục hợp đồng bằng thỏa thuận miệng. Do có sự thỏa thuận đó nên phía Công ty vẫn tiếp tục quản lý sử dụng và giao xe cho ông M điều khiển vào ngày xảy ra tai nạn. Do đó, Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê dẫn đến tài sản thuê bị hư hỏng nên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông T1 ngay cả khi các bên không thỏa thuận, theo quy định tại khoản 1 Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về số tiền phải bồi thường: Theo thông báo về việc duyệt giá sửa chữa xe ngày 05/5/2021 của Công ty B thì xe ô tô có số tiền khắc phục sửa chữa là 590.537.609 đồng (bảng giá chi tiết) nhưng do sau khi xảy ra tai nạn thì ông M là người điều khiển xe nhưng khai báo không trung thực dẫn đến phía Công ty B chỉ bồi thường cho ông T1 số tiền là 110.278.800 đồng. Theo ông T1 trình bày do chi phí sửa xe cao nhưng chỉ được Công ty bảo hiểm chi trả số tiền 110.278.800 đồng nên ông T1 không có khả năng sửa chữa nên đã bán xe lại cho người khác với giá rẻ. Mặc dù, ông T1 đã bán xe, không có đem xe đi sửa chữa, nhưng thiệt hại là có xảy ra. Cụ thể, theo Thông báo về việc duyệt giá sửa chữa xe ngày 05/5/2021 của Công ty B thì chi phí khắc phục sửa chữa tổn thất của xe là 590.537.609 đồng; giá trị chiếc xe trước khi xảy ra sự cố là 710.000.000 đồng; giá trị còn lại của xe sau sự cố là 200.000.000 đồng (Bút lục 05-06). Như vậy, xác định thiệt hại của xe trước và sau khi xảy ra tai nạn là 510.000.000 đồng. Do đó, ông T1 chỉ yêu cầu Công ty D bồi thường số tiền 480.258.809 đồng. Theo đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông T1 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Đối với ý kiến của ông C là người đại diện theo pháp luật của bị đơn cho rằng ông M là người gây tai nạn nên yêu cầu ông T1 khởi kiện ông M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa ông M với công ty D có ký hợp đồng thuê xe ô tô tự lái ngày 30/12/2020, lúc này chiếc xe đang do Công ty của ông C quản lý và ông M nhận xe từ người của phía Công ty giao chứ không phải do ông Tâm G cho ông M và khi ông M gây tai nạn là nằm trong khoảng thời gian trong hợp đồng đã ký với Công ty D, do đó ý kiến của ông C không được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Cấp sơ thẩm giành cho Công ty D có quyền khởi kiện ông M để bồi thường thiệt hại cho Công ty bằng vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp.

Theo đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Xét nội dung đơn kháng cáo:

Tại cấp phúc thẩm Công ty TNHH D do anh Ngô Sỹ C không có cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh là việc kháng cáo của Công ty D là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng của Công ty TNHH D như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D; Chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí số tiền là 11.605.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000813 ngày 15/12/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự giá ngạch trên số tiền phải bồi thường cho nguyên đơn là 480.258.809 đồng = 20.000.000đ + (4% x 80.258.809 đồng) phần vượt quá số tiền 400.000.000 đồng = 23.210.252 đồng, được làm tròn 23.210.000 đồng.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006645 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 119, 472, 479 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T1 đối với bị đơn Công ty TNHH D về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại theo hợp đồng.

2. Buộc Công ty TNHH D phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền là 480.258.809 đồng (bốn trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi tám nghìn tám trăm lẻ chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.605.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000813 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 23.210.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm mười nghìn đồng).

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH D phải chịu án phí phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006645 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Ngô Sỹ C nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố Phú Quốc;
- THA dân sự thành phố Phú Quốc ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên